

MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN CẢM NHẬN HẠNH PHÚC CỦA SINH VIÊN NGÀNH Y KHOA NĂM THỨ BA TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÁI BÌNH NĂM HỌC 2020 – 2021

TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định một số yếu tố liên quan đến cảm nhận hạnh phúc của sinh viên ngành y khoa năm thứ ba trường Đại học Y Dược Thái Bình.

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích được tiến hành trên toàn bộ sinh viên ngành y khoa năm thứ ba trường Đại học Y Dược Thái Bình. Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 01/2021 đến tháng 8/2021

Kết quả: Nhóm sinh viên có bố mẹ sống cùng nhau có tương quan với cảm nhận hạnh phúc về cảm xúc ở mức trung bình (ĐTB 3,28 với $p < 0,05$); Nhóm sinh viên có nhiều hơn 3 người bạn thân có mối tương quan với hạnh phúc cảm xúc và tâm lý cao ở mức cao (3,64; 3,53); Nhóm sinh viên có học lực xuất sắc có ĐTB cao nhất ở các mặt: cảm xúc, tâm lý và cảm nhận hạnh phúc chung với ĐTB lần lượt là 3,31; 3,52 và 2,13.

Từ khóa: Sinh viên, hạnh phúc, cảm nhận hạnh phúc

SOME FACTORS RELATED TO THE FEELING HAPPINESS OF THIRD YEAR MEDICINE STUDENTS AT THAI BINH UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY SCHOOL YEAR 2020 - 2021

ABSTRACT

Objective: Determining some factors related to happiness of third year medical students at Thai Binh University of Medicine and Pharmacy.

Method: A cross-sectional descriptive study with analysis was conducted on all third-year medical students at Thai Binh University of Medicine and Pharmacy. The study was conducted from January 2021 to August 2021

Results: The group of students whose parents live together is correlated with feelings of emotional happiness at an average level (mean mean 3,28 with $p < 0.05$); The group of students with more than 3 close friends correlated with high emotional and

1. Trường Đại học Y Dược Thái Bình

*Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Minh Phương

Email: nguyenminhphuong84@gmail.com

Ngày nhận bài: 27/03/2023

Ngày phản biện: 01/05/2023

Ngày duyệt bài: 08/05/2023

Nguyễn Thị Minh Phương^{1*}

psychological well-being (3,64; 3,53); The group of students with excellent academic performance had the highest average score in all aspects: emotional, psychological and overall happiness with the average score of 3,31, respectively; 3,52 and 2,13.

Key words: Student, happiness, feeling happy

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo Báo cáo tóm tắt “Sức khỏe tâm thần và tâm lý xã hội của trẻ em và thanh niên tại một số tỉnh và thành phố ở Việt Nam” của UNICEF (2019) [1]: Tỷ lệ hiện mắc các vấn đề sức khỏe tâm thần chung ở Việt Nam từ 8% đến 29% đối với trẻ em và vị thành niên. Một nghiên cứu khác tại Trường đại học Y Dược TP HCM cho thấy tỷ lệ stress, trầm cảm và lo âu từ nhẹ trở lên lần lượt là 48,08%; 68,79% và 52,63% [2]. Những cảm nhận hạnh phúc ở mức thấp ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống tâm lý cá nhân, thậm chí để lại hậu quả khó lường. Do đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu: “Một số yếu tố liên quan đến cảm nhận hạnh phúc của sinh viên ngành y khoa năm thứ ba trường Đại học Y Dược Thái Bình năm học 2020 - 2021”, với mục tiêu:

Xác định một số yếu tố liên quan đến cảm nhận hạnh phúc của đối tượng nghiên cứu.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng: Sinh viên năm thứ ba ngành y khoa, hệ chính quy, đang học tại trường Đại học Y Dược Thái Bình

- **Tiêu chuẩn lựa chọn:**

- Đồng ý tham gia nghiên cứu;

- Sinh viên là người Việt Nam

Tiêu chuẩn loại trừ:

- Sinh viên không đồng ý tham gia nghiên cứu;

- Sinh viên là Lưu học sinh Lào, Campuchia.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp mô tả cắt ngang

Cỡ mẫu và kỹ thuật chọn mẫu

Cỡ mẫu nghiên cứu:

Nghiên cứu toàn bộ sinh viên là người Việt Nam, đang học năm thứ 3 ngành y đa khoa tại trường Đại học Y Dược Thái Bình.

Loại trừ những phiếu gửi sau thời gian quy định. Số phiếu thu được là 484 phiếu.

Kỹ thuật chọn mẫu:

Chọn chủ đích sinh viên hệ chính quy đang học ngành Y khoa năm thứ ba (Khóa 48 của Nhà trường).

Chọn đối tượng nghiên cứu: sinh viên Việt Nam đang học năm thứ ba, ngành Y khoa, hệ chính quy của Nhà trường (tổng số 8 lớp) tự nguyện tham gia nghiên cứu.

Công cụ thu thập số liệu

Thang đo phổ sức khỏe tinh thần rút gọn (Mental Health Continuum - Short Form - MHC-SF) đã được Việt hóa và sử dụng lần đầu trong nghiên cứu của tác giả Trương Thị Khánh Hà (2015). Kết quả cho thấy thang đo MHC-SF (Mental Health Continuum - Short Form), phiên bản tiếng Việt có cấu trúc phù hợp và có độ tin cậy cao, có thể sử dụng trong các nghiên cứu tiếp theo [3] [4].

Chúng tôi sử dụng thang đo này để tìm hiểu cảm nhận của khách thể về hạnh phúc trên 4 mặt: cảm xúc, xã hội, tâm lý và trường học. Thang đo gồm 20 mệnh đề, được phân thành 4 nhóm: hạnh phúc cảm xúc, hạnh phúc xã hội, hạnh phúc tâm lý và hạnh phúc trường học.

Mỗi mệnh đề của thang đo có 5 phương án trả lời: 1 - Không lần nào; 2 - Xuất hiện 1-2 lần/tháng; 3 - Xuất hiện khoảng 1 tuần 1 lần; 4- Xuất hiện khoảng 2-3 lần/tuần; 5 - Gần như hàng ngày. Cụ thể như sau:

Hạnh phúc cảm xúc: bao gồm các mệnh đề 1, 2, 3.

Hạnh phúc xã hội: bao gồm các mệnh đề 4, 5, 6, 7, 8.

Hạnh phúc tâm lý: bao gồm các mệnh đề 9, 10, 11, 12, 13, 14.

Hạnh phúc trường học: bao gồm các mệnh đề 15, 16, 17, 18, 19 và 20.

Đối tượng nghiên cứu chỉ cần chọn phương án mà mình cảm thấy như thế nào trong 1 tháng qua với tần xuất nào tương ứng với các mệnh đề được đưa ra. Các lựa chọn trả lời thay đổi trong khoảng từ 1 = "Không lần nào" đến 5 = "Hàng ngày"

Cách đánh giá điểm trung bình:

Mức độ 1: mức độ cực kỳ thấp ($ĐTB \leq 1,80$)

Mức độ 2: mức độ thấp ($1,80 < ĐTB \leq 2,60$)

Mức độ 3: mức độ trung bình ($2,60 < ĐTB \leq 3,40$)

Mức độ 4: mức độ cao ($3,4 < ĐTB \leq 4,20$)

Mức độ 5: mức độ cực cao ($4,20 < ĐTB \leq 5,0$)

Căn cứ vào ĐTB, phân chia mức độ cảm nhận hạnh phúc như sau:

ĐTB từ 1 đến $\leq 2,6$: Ít hạnh phúc

ĐTB từ 2,6 đến $\leq 3,4$: Hạnh phúc

ĐTB từ 3,4 đến $\leq 5,0$: Rất hạnh phúc

Như vậy, ĐTB càng cao thì cảm nhận hạnh phúc càng nhiều.

Phương pháp thu thập số liệu

Bộ phiếu sẽ được giáo viên chủ nhiệm gửi tới toàn bộ khối sinh viên y3 qua email kèm theo mục đích của điều tra và hướng dẫn cách thức trả lời bộ câu hỏi. Phiếu được gửi đến đối tượng nghiên cứu vào cùng thời điểm các lớp học môn lí thuyết với hình thức online (do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh).

Sinh viên hoàn thiện phiếu chậm nhất 07 ngày kể từ khi nhận được email.

Sau khi gửi phiếu đến 550 sinh viên, chúng tôi lựa chọn được 484 phiếu hợp lệ và chuyển sang phần mềm SPSS 22 để xử lý.

Xử lý số liệu:

Phần mềm thống kê SPSS 22.

- Kiểm định Pearson để tìm hiểu mối liên quan

2.2.6. Thời gian nghiên cứu: từ tháng 01/2021 đến tháng 8/2021

2.2.7. Địa điểm nghiên cứu: trường Đại học Y Dược Thái Bình.

2.3. Đạo đức trong nghiên cứu

Đề tài được Hội đồng Đạo đức Trường Đại học Y Dược Thái Bình xem xét, phê chuẩn, trước khi triển khai.

Nghiên cứu chỉ tiến hành khi đối tượng nghiên cứu đồng ý.

Mọi thông tin về đối tượng nghiên cứu đều được giữ bí mật. Số liệu thu được chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu		Số lượng (n=484)	Tỉ lệ (%)
Giới tính	Nam	155	32,0
	Nữ	329	68,0
Xếp loại học kỳ I (kỳ gần nhất)	Xuất sắc	15	3,1
	Giỏi	108	22,3
	Khá	259	53,5
	Trung bình	91	18,8
	Dưới trung bình	11	2,3
Nơi ở hiện tại của SV	Sống cùng gia đình	50	10,3
	Ở xóm trọ	349	72,1
	Ở ký túc xá	80	16,5
	Sống cùng họ hàng	5	1,0

Kết quả nghiên cứu cho thấy: nữ giới chiếm 68,0%, trong khi đó nam giới chỉ chiếm 32,0%. Kết quả học kỳ I của sinh viên đạt loại khá, giỏi là chủ yếu (khá 53,5%; giỏi 22,3%), chỉ có 2,3% sinh viên có kết quả học tập ở mức dưới trung bình. Đối tượng nghiên cứu sống ở xóm trọ chiếm tỉ lệ cao nhất (72,1%), 16,5% ở kí túc xá, chỉ có 1,0% sinh viên sống cùng họ hàng.

Bảng 2. Tương quan giữa cảm nhận hạnh phúc và đi làm thêm

Cảm nhận hạnh phúc	Sinh viên đi làm thêm	
	r	p
Cảm xúc	0,097**	<0,05
Xã hội	0,079**	>0,05
Tâm lý	0,045**	>0,05
Trường học	0,035**	>0,05
CNHP Chung	0,064**	>0,05

Kết quả nghiên cứu cho thấy: có mối tương quan ít giữa đi làm thêm với cảm nhận hạnh phúc về mặt cảm xúc của sinh viên với $r = 0,097$, $p < 0,05$. Các mặt xã hội, tâm lý, trường học và cảm nhận hạnh phúc chung không có mối liên hệ với việc sinh viên đi làm thêm.

Bảng 3. Tương quan giữa cảm nhận hạnh phúc và tình trạng hôn nhân của bố mẹ

CNHP	Tình trạng hôn nhân hiện tại của bố mẹ								p
	Sống cùng nhau (n = 439)		Ly thân (n = 7)		Góa (n = 29)		Ly hôn (n = 9)		
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
CNHP về cảm xúc	3,28	1,11	2,85	1,10	3,02	1,11	2,22	0,79	<0,05
CNHP về xã hội	2,82	0,95	2,62	1,02	2,73	0,95	2,20	0,94	>0,05
CNHP về tâm lý	3,14	0,97	2,78	0,97	3,00	0,94	2,51	1,08	>0,05
CNHP về trường học	3,04	0,92	2,80	0,92	3,18	0,85	2,70	0,90	>0,05
CNHP chung	2,03	0,80	1,85	0,89	2,00	0,88	1,33	0,70	>0,05

Qua bảng số liệu, nhóm sinh viên có bố mẹ sống cùng nhau có tương quan với cảm nhận hạnh phúc về cảm xúc ở mức trung bình (ĐTB 3,28 với $p < 0,05$). Nhóm sinh viên có bố mẹ sống cùng nhau có hạnh phúc về mặt xã hội, tâm lý, trường học và cảm nhận hạnh phúc chung với ĐTB cao nhất, lần lượt là 2,82; 3,14; 3,04 và 2,03. Tuy nhiên, mối quan hệ này không có ý nghĩa thống kê với $p > 0,05$.

Bảng 4. Tương quan giữa cảm nhận hạnh phúc và học lực học kỳ gần nhất

CNHP	Học lực học kỳ gần nhất										p
	Xuất sắc (n = 15)		Giỏi (n = 108)		Khá (n = 259)		Trung bình (n = 91)		Dưới TB (n = 11)		
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
CNHP về cảm xúc	3,31	1,13	3,29	1,09	3,26	1,12	3,10	1,15	3,09	1,05	>0,05
CNHP về xã hội	2,74	0,92	2,82	0,96	2,77	0,94	2,88	0,97	2,65	1,09	>0,05
CNHP về tâm lý	3,52	0,92	3,05	1,00	3,12	0,96	3,15	0,97	2,87	1,09	>0,05
CNHP về trường học	3,06	1,08	3,07	0,85	3,00	0,89	3,10	0,99	3,09	1,11	>0,05
CNHP chung	2,13	0,74	2,01	0,85	2,01	0,81	2,01	0,76	2,0	0,77	>0,05

Qua bảng số liệu, ta thấy: nhóm sinh viên có học lực xuất sắc có ĐTB cao nhất ở các mặt: cảm xúc, tâm lý và cảm nhận hạnh phúc chung với ĐTB lần lượt là 3,31; 3,52 và 2,13. Nhóm sinh viên có học lực trung bình có ĐTB cao nhất ở các mặt: xã hội, trường học với ĐTB lần lượt là 2,88 và 3,10. Tuy nhiên, sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê với $p > 0,05$.

Bảng 5. Tương quan giữa cảm nhận hạnh phúc và số người bạn thân hiện có

CNHP	Số người bạn thân hiện có						p
	Không có bạn thân (n = 28)		1-2 người bạn thân (n = 182)		≥3 người bạn thân (n = 274)		
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
CNHP về cảm xúc	2,83	1,12	3,31	1,11	3,64	0,95	<0,05
CNHP về xã hội	2,51	0,88	2,85	0,96	2,92	0,89	>0,05
CNHP về tâm lý	2,86	0,88	3,15	0,98	3,53	0,87	<0,05
CNHP về trường học	3,01	0,88	3,05	0,91	2,89	1,06	>0,05
CNHP chung	1,81	0,77	2,05	0,81	2,17	0,72	<0,05

Qua bảng số liệu, nhóm sinh viên có nhiều hơn 3 người bạn thân có mối tương quan với hạnh phúc cảm xúc và tâm lý cao ở mức cao (3,64; 3,53); có tương quan với cảm nhận hạnh phúc chung ở mức thấp (ĐTB là 2,17) với $p < 0,05$.

IV. BÀN LUẬN

Tình trạng hôn nhân của bố mẹ có ảnh hưởng đến hạnh phúc cảm xúc của đối tượng nghiên cứu. Những sinh viên có bố mẹ hiện sống cùng nhau có hạnh phúc về mặt cảm xúc cao nhất (ĐTB 3,28). Sinh viên được vun đắp bởi một gia đình hạnh phúc êm ấm thường tự tin hơn, có những cảm xúc tích cực hơn trong cuộc sống. Ngược lại, những sinh viên lớn lên trong hoàn cảnh bố mẹ li hôn có hạnh phúc cảm xúc thấp (ĐTB 2,22). Nhiều nghiên cứu tâm lý cũng đã chỉ ra những khó khăn tâm lý của trẻ khi cha mẹ li hôn. Cho dù ở độ tuổi nào, các bạn vẫn có tâm lý mặc cảm, tự ti khi giao tiếp xã hội, cảm giác mất mát, thiếu thốn về mặt tinh thần. Có lẽ chính vì thế mà ảnh hưởng đến hạnh phúc cảm xúc khi trưởng thành.

Một trong những đặc điểm tâm lý quan trọng của sinh viên là sự phát triển mạnh mẽ của tự ý thức. Tự ý thức có liên quan chặt chẽ với tính tích cực nhận thức của sinh viên, đến học lực cũng như kế hoạch sống trong tương lai của sinh viên. Những sinh viên có kết quả học tập cao thường chủ động, tích cực trong việc tự nhìn nhận, tự đánh giá, tự kiểm tra hành động, thái độ, cư xử, cử chỉ giao tiếp để hướng tới tự hoàn thiện bản thân mình. Ngược lại, những sinh viên có kết quả học tập thấp, dễ tự đánh giá mình không phù hợp dẫn đến việc tự hoàn thiện mình đạt mức thấp. Sinh viên có học lực xuất sắc có ĐTB về mặt cảm xúc, xã hội, tâm lý, trường học và hạnh phúc chung cao hơn so với các học lực khác. Hoạt động học tập của sinh viên không chỉ thể hiện ở việc thực hiện tốt trách nhiệm, vai trò của người học mà còn năng động, sáng tạo các hình thức học tập để vận dụng phương pháp hay, đạt hiệu quả. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả học tập của sinh viên, trong đó yếu tố tự ý thức xây dựng động cơ học tập là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp nhất. Những sinh viên có học lực xuất sắc, giỏi thường là những bạn có động cơ thúc đẩy rõ ràng, mạnh mẽ: nhu cầu chinh phục kiến thức khoa học, nhu cầu tự khẳng định bản thân... Khi người học xác định rõ mục tiêu và được thúc đẩy bởi động cơ đúng đắn thường cảm thấy hài lòng với những gì mình đã cố gắng và đạt được. Khi cá nhân hạnh phúc về cảm xúc, xã hội, tâm lý và trường học sẽ là tiền đề quan trọng để hình thành và sắp xếp thứ bậc động cơ trong cuộc sống. Tuy nhiên, học lực không phải là nhân tố quyết định hạnh phúc của cá nhân.

Trong cuộc sống, chúng ta có nhiều mối quan hệ, từ người thân trong gia đình, đồng nghiệp, người yêu, tình bạn là một trong những mối quan hệ không thể nào thiếu được, đặc biệt là tình bạn thời sinh viên. Hầu hết sinh viên phải sống xa nhà, thậm

chí, đây là lần đầu tiên sống xa gia đình chẳng dễ dàng gì. Khoảng thời gian trước đó, đi học về đã có cơm mẹ nấu chờ sẵn, khi đau ốm có mẹ kề bên bắt uống thuốc, ăn cháo... Khi là sinh viên, bạn gặp những người vốn dĩ chẳng thân quen, đến từ nhiều vùng quê, mang theo nhiều nét văn hóa khác nhau [5]. Nay học chung trường, chung lớp, ở gần nhau, về sống chung với nhau để tiết kiệm chi phí cuộc sống. Người bạn cùng phòng, cùng lớp, cùng trường chính là gia đình thứ hai của bạn. Theo thời gian, song song với người bạn thân hồi cấp 3, cá nhân sẽ có thêm những người bạn mới. Theo Maslow, nhu cầu giao tiếp ở vị trí thứ 3 trong thuyết nhu cầu của con người. Vì vậy, vượt qua “khủng hoảng với cuộc sống mới, hoạt động mới”, sinh viên xây dựng, vun đắp cho tình bạn thời đại học. Sinh viên có từ 3 người bạn thân trở lên, luôn cảm thấy hạnh phúc về mặt cảm xúc, tâm lý và hạnh phúc chung (sự khác biệt có ý nghĩa thống kê). Bản chất tình bạn thời sinh viên trong sáng, bình đẳng và luôn có sự tôn trọng, giúp đỡ lẫn nhau. Sinh viên trường y có những nét đặc thù khác với sinh viên các trường khác; với chương trình đào tạo HPET, sinh viên ngành y đa khoa có nét mới. Ngoài những giờ học lý thuyết tại giảng đường, học thực hành ở labo, cuối năm thứ 2, sinh viên được đến thực hành ở các bệnh viện với một số kỹ năng y khoa cơ bản. Bước sang năm thứ 3, qua những nhóm trực đêm tình bạn thời sinh viên càng thêm gắn kết. Những vui, buồn trong gia đình, khó khăn trong học tập, vất vả khi xa nhà... là câu chuyện sẽ chia giữa những người bạn thân. Do đó, có thể thấy, nếu có bạn thân, cá nhân sẽ cảm thấy hạnh phúc hơn về mặt cảm xúc, tâm lý và tự thấy mình hạnh phúc trong cuộc sống.

V. KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu “Một số yếu tố liên quan đến cảm nhận hạnh phúc của sinh viên năm thứ ba ngành y đa khoa tại Trường Đại học Y Dược Thái Bình năm học 2020 - 2021”, chúng tôi đưa ra một số kết luận chính sau:

- Có mối tương quan ít giữa đi làm thêm với cảm nhận hạnh phúc về mặt cảm xúc của sinh viên với $r = 0,097$, $p < 0,05$.

- Nhóm sinh viên có bố mẹ sống cùng nhau có tương quan với cảm nhận hạnh phúc về cảm xúc ở mức trung bình (ĐTB 3,28 với $p < 0,05$

- Nhóm sinh viên có học lực xuất sắc có ĐTB cao nhất ở các mặt: cảm xúc, tâm lý và cảm nhận hạnh phúc chung với ĐTB lần lượt là 3,31; 3,52 và 2,13.